

Unit 2: Life in the countryside

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
catch (v)	/kætʃ/	đánh được, câu được (cá)
cattle (n)	/'kætl/	gia súc
combine harvester	/'kɒmbaɪn 'hɑ:vɪstə/	máy gặt đập liên hợp
crop (n)	/krɒp/	vụ, mùa
cultivate (v)	/'kʌltɪveɪt/	trồng trọt
dry (v)	/draɪ/	phơi khô, sấy khô
feed (v)	/fi:d/	cho ăn
ferry (n)	/'feri/	phà
harvest (n, v)	/'hɑ:vɪst/	vụ thu hoạch, vụ gặt, gặt hái, thu hoạch
herd (v)	/hɜ:d/	chăn giữ vật nuôi
hospitable (adj)	/'hɒspɪtəbl/, /hɒ'spɪtəbl/	mến khách, hiếu khách
lighthouse (n)	/'laɪthaʊs/	đèn biển, hải đăng
load (v)	/ləʊd/	chất, chở
milk (v)	/mɪlk/	vắt sữa
orchard (n)	/'ɔ:tʃəd/	vườn cây ăn quả
paddy field (n)	/'pædi ˌf:ld/	ruộng lúa
picturesque (adj)	/'pɪktʃə'resk/	đẹp, hấp dẫn (phong cảnh)
plough (v)	/plaʊ/	cày (thừa ruộng)
speciality (n)	/'speʃi'æləti/	đặc sản
stretch (v)	/stretʃ/	kéo dài ra

unload (v)	/ˌʌnˈləʊd/	dỡ hàng
vast (adj)	/vɑːst/	rộng lớn, mênh mông, bao la
well-trained (adj)	/ˌwel ˈtreɪnd/	lành nghề, có tay nghề